Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 83/2021/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2021*

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2021 - 2022

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2019 - 2020 ký ngày 26 tháng 02 năm 2019, đã được gia hạn cho giai đoạn 2021 - 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2021 - 2022.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và điều kiện hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2019 - 2020 được gia hạn cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 (sau đây viết tắt là Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2021 - 2022).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2021 - 2022.

2. Phụ lục II - Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2021 - 2022.

3. Phụ lục III - Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan các mặt hàng hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2021 - 2022.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2021 - 2022 phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2021 - 2022 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của Vương quốc Campuchia cấp.

3. Thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Thuế suất và hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia

1. Mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến nêu tại Phụ lục I, đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này và quy định của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan theo Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2021 - 2022 được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nêu tại Phụ lục I, theo số lượng hạn ngạch nhập khẩu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với mặt hàng lúa gạo: Trường hợp mặt hàng lúa gạo nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (gọi tắt là nhập khẩu vượt hạn ngạch) thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch có thể được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam và Campuchia cùng là thành viên (nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tương ứng); hoặc có thể được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (gọi tắt là thuế suất MFN) theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP) và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Đối với mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến:

a) Trường hợp lượng lá thuốc lá chưa chế biến nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này nhưng vẫn nằm trong tổng mức hạn ngạch theo WTO và đảm bảo các điều kiện quy

định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì số lượng này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Trường hợp lượng lá thuốc lá chưa chế biến nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và nằm ngoài tổng mức hạn ngạch theo WTO thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Số lượng mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến, được nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, không tính vào số lượng hạn ngạch của mặt hàng tương ứng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Các mặt hàng lúa gạo do các doanh nghiệp, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành.

b) Các mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác thực hiện theo cơ chế tạm nhập tái xuất của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Hiệp định khu vực, quốc tế mà hai bên tham gia ký kết.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đăng ký từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế suất cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). 110

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Lê Minh Khái

Phụ lục I
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2022

(Kèm theo Nghị định số 83/2021/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

Các chú giải và quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa được thực hiện theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số. Ký hiệu (*) là các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại Điều 5.

Cột "Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)": Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2021 - 2022, áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

- 2021: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021;

- 2022: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2021	2022
	01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**		
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:		
	0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:		
1	0105.11.90	- - - Loại khác	0	0
	0105.99	- - Loại khác:		
2	0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0
	02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**		
		- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:		
3	0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0
4	0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0
5	0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	0	0
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2021	2022
6	0207.14.10	- - - Cánh	0	0
7	0207.14.20	- - - Đùi	0	0
8	0207.14.30	- - - Gan	0	0
		- - - Loại khác:		
9	0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	0	0
10	0207.14.99	- - - - Loại khác	0	0
	08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**		
	0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*):		
11	0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)*	0	0
12	0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*	0	0
13	0805.90.00	- Loại khác	0	0
	10.06	**Lúa gạo.**		
	1006.10	- Thóc:		
14	1006.10.10(*)	- - Để gieo trồng	0	0
15	1006.10.90(*)	- - Loại khác	0	0
	1006.20	- Gạo lứt:		
16	1006.20.10(*)	- - Gạo Hom Mali	0	0
17	1006.20.90(*)	- - Loại khác	0	0
	16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**		
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:		
18	1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0
	19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**		
	1905.90	- Loại khác:		
19	1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	0	0
20	1905.90.90	- - Loại khác	0	0
	24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**		
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
21	2401.10.10(*)	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	0	0
22	2401.10.20(*)	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	0	0
23	2401.10.40(*)	- - Loại Burley	0	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2021	2022
24	2401.10.50(*)	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	0	0
25	2401.10.90(*)	- - Loại khác	0	0
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		
26	2401.20.10(*)	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	0	0
27	2401.20.20(*)	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	0	0
28	2401.20.30(*)	- - Loại Oriental	0	0
29	2401.20.40(*)	- - Loại Burley	0	0
30	2401.20.50(*)	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	0	0
31	2401.20.90(*)	- - Loại khác	0	0

Phụ lục II

DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2022

(Kèm theo Nghị định số 83/2021/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

STT	Mã mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Định lượng	
			Năm 2021	Năm 2022
I	**10.06**	**Lúa gạo.**	300.000 tấn gạo	300.000 tấn gạo
	1006.10	- Thóc:		
1	1006.10.10	- - Để gieo trồng		
2	1006.10.90	- - Loại khác		
	1006.20	- Gạo lứt:		
3	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali		
4	1006.20.90	- - Loại khác		
II	**24.01**	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**	3.000 tấn	3.000 tấn
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
5	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
6	2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng		
7	2401.10.40	- - Loại Burley		
8	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng		
9	2401.10.90	- - Loại khác		
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		
10	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng		
11	2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng		
12	2401.20.30	- - Loại Oriental		
13	2401.20.40	- - Loại Burley		
14	2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng		
15	2401.20.90	- - Loại khác		

Ghi chú: Tỷ lệ quy đổi: 02 kg thóc = 01 kg gạo.

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC CẶP CỬA KHẨU ĐƯỢC PHÉP THÔNG QUAN CÁC MẶT HÀNG HƯỞNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT THEO BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2022

(Kèm theo Nghị định số 83/2021/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Ou Ya Dav (tỉnh Ratanakiri)
2	Bu Prăng (tỉnh Đắk Nông)	Dak Dam (tỉnh Mondulkiri)
3	Đắk Peur (tỉnh Đắk Nông)	Nam Lear (tỉnh Mondulkiri)
4	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Trapeang Sre (tỉnh Kratie)
5	Hoàng Diệu (tỉnh Bình Phước)	Lapakhe (tỉnh Mondulkiri)
6	Lộc Thịnh (tỉnh Bình Phước)	Tonle Cham (tỉnh Tboung Khmum)
7	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Bavet (Svay Rieng Province)
8	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapeang Plong (tỉnh Tboung Khmum)
9	Chàng Riệc (tỉnh Tây Ninh)	Da (tỉnh Tboung Khmum)
10	Kà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chan Mul (tỉnh Tboung Khmum)
11	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bosmon (tỉnh Svay Rieng)
12	Vạc Sa (tỉnh Tây Ninh)	Doun Rodth (tỉnh Tboung Khmum)
13	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prey Vor (tỉnh Svay Rieng)
14	Vàm Đồn (tỉnh Long An)	Sre Barang (tỉnh Svay Rieng)
15	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Samrong (tỉnh Svay Rieng)
16	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Banteay Chakrey (tỉnh Prey Veng)
17	Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Roka (tỉnh Prey Veng)
18	Sở Thượng (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Sampov (tỉnh Prey Veng)
19	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang)	Ka-Orm Samnor (tỉnh Kandal)
20	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Takeo)
21	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrey Thom (tỉnh Kandal)
22	Vĩnh Hội Đông (tỉnh An Giang)	Kampong Krosang (tỉnh Takeo)
23	Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)	Prek Chak (tỉnh Kampot)
24	Giang Thành (tỉnh Kiên Giang)	Ton Hon (tỉnh Kampot)